

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 381/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2020

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phèo.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh;

2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự lý số: 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Công L, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Số 687, tổ 19, ấp Đ, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông L có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 60/2 đường 626, tổ 6, ấp M, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Đ có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn nhận ngày 20/12/2019, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Công L trình bày:

Trước kia ông (Phạm Công L) đã có vợ con ở Đồng Tháp, ông đi làm thợ cắt thuốc lá ở tỉnh Lâm Đồng thì gặp bà Nguyễn Thị Đ làm thợ kéo thuốc ở đó. Sau một thời gian làm chung thì khoảng năm 1983, bà Đ ngỏ ý muốn xin một người con để nuôi. Vì vậy, ông và bà Nguyễn Thị Đ sống chung như vợ chồng từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1984, khi biết bà Đ đã có con thì ông không còn

chung sống với bà Đ và trở về nhà ở Đồng Tháp ở cho đến nay. Nay ông và bà Đ đã lớn tuổi, dễ thuận tiện giải quyết các thủ tục hành chính nên ông nộp đơn yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

Về con chung: Ông và bà Đ có một người con tên Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/9/1984 (đã trưởng thành). Từ trước đến giờ, con ông là Nguyễn Thị Ngọc Y chung sống với mẹ là bà Đ.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ đã được Toà án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng xin vắng mặt do đang bị bệnh, đi lại khó khăn. Bà Đ trình bày: Bà và ông Phạm Công L xây dựng gia đình từ năm 1984, không có đăng ký kết hôn, và cũng không tự nguyện chung sống lâu dài. Bà đến với ông L là vì mục đích muốn kiếm con để nuôi. Năm 1984, bà sinh con và có mâu thuẫn với ông L và từ đó bà ở một mình nuôi con cho đến nay. Nay bà cũng có nguyện vọng ly hôn với ông Phạm Công L.

Về con chung: Bà và ông L có một người con tên Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/9/1984 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là ông Phạm Công L và bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ đã được Toà án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng do lớn tuổi, sức khỏe yếu, xin vắng mặt tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Phạm Công L và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Khi ông L chung sống với bà Đ thì ông L đã có vợ con ở tỉnh Đồng Tháp, nhưng bà Đ vẫn mong muốn có một người con nên đã xin con từ ông Đ. Sau khi bà Đ sinh con là Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/9/1984 thì ông L đã quay trở về sinh sống ở Đồng Tháp từ đó cho đến nay. Căn cứ mục 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn

nhân và Gia đình có quy định: "... a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn... ". Do đó, quan hệ hôn nhân của ông Phạm Công L và bà Nguyễn Thị Đ là quan hệ hôn nhân thực tế.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm Công L và bà Nguyễn Thị Đ xin vắng mặt nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được đều thể hiện mục đích của ông L và bà Đ đến với nhau là để cho bà Đ có con. Sau khi bà Đ đã sinh con là Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/9/1984 thì ông L đã quay trở về sinh sống với gia đình ở Đồng Tháp từ đó cho đến nay. Nay cả ông L và bà Đ đều có nguyện vọng là được ly hôn để thuận tiện giải quyết các thủ tục hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của hai bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà Đ là phù hợp.

[4] Về con chung: Có 01 con chung, tên là: Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/9/1984. Chị Y đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông L và bà Đ đều trình bày không có tài sản chung và nợ chung.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy ông Phạm Công L thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng vào Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng các Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Công L và bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Ông L và bà Đ có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/9/1984 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Công L thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Văn Phẹo